

Số: 758/QĐ-SYT

Hưng Yên, ngày 18 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh
tại Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 19/5/2009 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ đề nghị phê duyệt danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu; kết quả thẩm định tại Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu và Nghị quyết Hội đồng Khoa học kỹ thuật ngành y tế họp ngày 27/8/2014;

- Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên gồm 3.577 kỹ thuật thuộc 25 chuyên ngành, trong đó có 3.483 kỹ thuật đúng tuyến và 94 kỹ thuật vượt tuyến (có danh mục kỹ thuật kèm theo)

Điều 2. Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu chịu trách nhiệm triển khai các kỹ thuật đúng hướng dẫn Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh của Bộ Y tế và các văn bản hiện hành.

Giao phòng Nghiệp vụ Y chủ trì phối hợp với Thanh tra Y tế và các phòng chức năng có liên quan chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Y tế; các ông (bà) Trưởng phòng: Nghiệp vụ Y, Kế hoạch Tài chính, Quản lý hành nghề, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu và các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- BIIXH tỉnh (để phối hợp);
- Lưu: VT, NVY.



Nguyễn Văn Đông

**BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM, CHỮA BỆNH
TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KHOÁI CHÂU**

(Ban hành kèm theo Quyết định *758/QĐ-SYT* ngày / 9 / 2014 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	Chuyên ngành	Quy định			Tuyển trên	Đúng tuyển	Tổng
		B	C	D			
1	Hồi sức cấp cứu và Chống độc	283	191	55	0	191	191
2	Nội khoa	431	349	99	0	99	99
3	Nhi khoa	4170	3482	1285	1	977	978
4	Lao (ngoại lao)	41	33	4	0	4	4
5	Da liễu	89	89	14	0	14	14
6	Tâm thần	82	82	18	1	18	19
7	Nội tiết	245	183	18	0	17	17
8	Y học cổ truyền	483	483	398	0	398	398
9	Gây mê hồi sức	4777	4602	931	32	533	565
10	Ngoại khoa	1113	737	121	49	121	170
11	Bông	131	104	43	0	43	43
12	Ung bướu	401	349	37	1	35	36
13	Phụ sản	241	231	106	5	106	111
14	Mắt	287	266	86	0	86	86
15	Tai Mũi Họng	357	356	119	0	119	119
16	Răng hàm mặt	347	301	79	0	79	79
17	Phục hồi chức năng	156	156	131	0	131	131
18	Điện quang	675	645	102	35	4	102
19	Y học hạt nhân	390	389	0	0	0	0
20	Nội soi chẩn đoán, can thiệp	106	77	7	0	4	4
21	Thăm dò chức năng	127	97	34	7	0	34
22	Huyết học - truyền máu	564	389	82	11	0	82
23	Hoá sinh	223	141	64	11	0	64
24	Vi sinh, ký sinh trùng	336	333	133	54	1	54
25	Giải phẫu bệnh và Tế bào bệnh học	90	77	17	5	0	5
26	Vi phẫu	58	28	0	0	0	0
27	Phẫu thuật nội soi	498	242	9	0	0	0
28	Tạo hình- Thẩm mỹ	494	494	167	9	0	167
	Tổng cộng	17216	14998	4295	1092	94	3483
							3577

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ Y TẾ

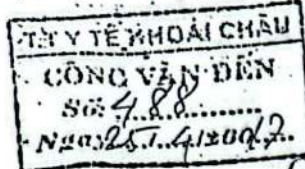
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 312/QĐ-SYT

Hưng Yên, ngày 19 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật khám, chữa bệnh bổ sung
của Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên



GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Hưng Yên;

Căn cứ đề nghị phê duyệt danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh bổ sung của Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu, kết quả thẩm định thực tế tại Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu của Đoàn thẩm định Sở Y tế ngày 13/4/2017;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh bổ sung của Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên gồm 315 kỹ thuật thuộc 06 chuyên ngành, trong đó: 303 kỹ thuật đúng tuyến; 12 kỹ thuật vượt tuyến (có danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu chịu trách nhiệm triển khai các kỹ thuật đúng Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh của Bộ Y tế và các văn bản hiện hành.

Giao phòng Nghiệp vụ Y chủ trì phối hợp với Thanh tra Y tế và các phòng chức năng có liên quan chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc tổ chức thực hiện của đơn vị.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Y tế, Trưởng các phòng chức năng Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu và các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Giám đốc SYT (để báo cáo);
- Các PGĐ SYT;
- BHXH tỉnh (để phối hợp);
- BHXH Khoái Châu (để phối hợp);
- Bà Hiên^{KTT};
- Lưu: VT, NVY⁽⁰²⁾.

KT: GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Chung

DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG TRONG KHĂM, CHỮA BỆNH
CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KHOÀI CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 562/QĐ-SYT ngày 19/4/2017 của Sở Y tế Hưng Yên)

TT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ			
			A	B	C	
		X. NGOÀI KHOA	80	71	3	
		A. THẦN KINH - SỌ NÃO				
		1. Sọ não				
1	1.	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	x	x		
		2. Phẫu thuật nhiễm trùng				
2	32.	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ	x	x		
3	38.	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ	x	x		
		3. Tủy sống				
		4. Dịch não tủy				
4	57	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	x	x		
		5. Sinh thiết				
		6. Dị tật sọ mắt				
		7. Thoát vị não, màng não				
		8. Mạch máu				
		9. Khối choán chỗ trong, ngoài não				
		10. Nhu mô, đại não				
		11. Nhu mô, tiểu não				
		12. U ngoài sọ				
		13. Thần kinh chức năng				
		14. Đặt điện cực, giảm đau				
		15. Hồ mắt				
		16. Thần kinh ngoại biên				
		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC				
		1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực				
5	64.	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x	x	
		2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu				
6	167.	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch	x	x		
7	72.	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	x	x	x	
		3. Bệnh tim bẩm sinh				
		4. Bệnh tim mắc phải				
		5. Bệnh tim mạch máu				
		6. Lòng ngực				
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC				

		1. Thận				
		2. Niệu quản				
		3. Bàng quang				
8	344.	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar		x	x	
		4. Niệu đạo				
		5. Sinh dục				
9	386.	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ		x	x	
10	394.	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ		x	x	
11	395.	Cắt tinh mạc		x	x	
12	396.	Cắt mào tinh		x	x	
13	397.	Cắt thể Morgani xoắn		x	x	
14	398.	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo		x	x	
15	400.	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn		x	x	
		D. TIÊU HÓA				
		1. Thực quản				
		2. Dạ dày				
		3. Tá tràng				
		4. Ruột non- Mạc treo				
		5. Ruột thừa- Đại tràng				
16	510.	Các phẫu thuật ruột thừa khác		x	x	
17	512.	Khâu lỗ thủng đại tràng		x	x	
		6. Trục tràng				
		7. Tầng sinh môn				
18	547.	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ		x		
19	548.	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch		x		
20	551.	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng		x	x	
21	552.	Phẫu thuật Longo		x	x	
22	553.	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ		x	x	
23	554.	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)		x	x	
24	556.	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp		x	x	
25	557.	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản		x		
26	571.	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản		x	x	
27	572.	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn		x	x	
		Đ. GAN - MẬT - TỤY				
		1. Gan				
		2. Mật				
28	622.	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật		x	x	
		3. Tụy, lách				
		E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHỨC MẠC				
		1. Thành bụng - cơ hoành				
29	686.	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng		x	x	

30	700.	Các phẫu thuật thành bụng khác	X	X
		2. Phức tạp		
31	701.	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	X	X
		G. CHÂN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH		
		1. Vùng vai-xương đòn		
32	721.	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	X	X
		2. Vùng cánh tay		
33	725.	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	X	X
34	727.	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	X	X
		3. Vùng cẳng tay		
35	736.	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	X	X
36	737.	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	X	X
37	739.	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	X	X
38	740.	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	X	X
39	743.	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	X	X
		4. Vùng bàn tay		
40	745.	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	X	
41	746.	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	X	
42	747.	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	X	
43	748.	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	X	
44	749.	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	X	X
45	750.	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	X	X
46	751.	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	X	X
47	752.	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	X	
		10. Gãy xương hở		
		11. Tổn thương phần mềm		
48	808.	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	X	X
49	809.	Phẫu thuật vết thương bàn tay	X	X
50	810.	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	X	X
51	811.	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	X	X
		12. Vùng cổ tay-bàn tay		
52	815.	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	X	X
53	817.	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	X	X
54	819.	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	X	X
55	820.	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	X	X
56	826.	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	X	X
57	827.	KHX qua da bằng K. Wire gãy đầu dưới xương quay	X	X
58	832.	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	X	X
59	839.	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	X	X
60	840.	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	X	X
61	842.	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	X	X
62	861.	Thương tích bàn tay phức tạp	X	X
63	870.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	X	X

64	876.	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	x	x		
65	877.	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	x	x		
66	878.	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	x	x		
67	879.	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	x	x		
68	880.	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	x	x		
		14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình				
69	885.	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	x	x		
		15. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình ở trẻ em				
70	915.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	x	x		
71	920.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	x	x		
72	944.	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	x	x		
73	952.	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chỉ	x	x		
74	957.	Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)	x	x		
75	959.	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	x	x		
76	960.	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm ²	x	x		
77	977.	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ²	x	x		
78	978.	Phẫu thuật vá da mỏng	x	x		
79	982.	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	x			
		XII. BÔNG	8	8	2	1
		A. ĐIỀU TRỊ BÔNG				
		1. Thay băng bông				
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bông				
80	22.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích	x	x	x	
81	24.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x		
82	27.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
83	65.	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x		
84	67.	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
85	71.	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bông vành tai	x	x		
		3. Các kỹ thuật khác				
		B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BÔNG VÀ SAU BÔNG				
86	111.	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bông	x	x		
		XIII. UNG-BUỒU	37	37	2	1
		A. ĐẦU-CỔ				
87	3.	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	x	x		
88	4.	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	x	x		
89	6.	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	x	x		

90	7.	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	x	x	
91	8.	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	x	x	
		B. THẦN KINH SỌ NÃO, CỘT SỐNG			
		C. HÀM - MẶT			
92	45.	Cắt u cơ vùng hàm mặt	x	x	
93	46.	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	x	x	
94	64.	Cắt nang vùng sàn miệng	x	x	
95	65.	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	x	x	
96	69.	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	x	x	
97	72.	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	x	x	
98	73.	Cắt nang xương hàm khó	x	x	
99	77.	Cắt u môi lạnh tĩnh có tạo hình	x	x	
100	83.	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	x	x	
101	84.	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	x	x	
102	86.	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	x	x	
103	87.	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	x	x	
104	88.	Cắt u tuyến nước bọt phụ	x	x	
105	91.	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x	
		D. MẮT			
		Đ. TAI - MŨI - HỌNG			
106	135.	Cắt u lưỡi lạnh tĩnh	x	x	
107	147.	Cắt u amidan	x	x	
108	157.	Cắt u nhái sàn miệng	x	x	
109	158.	Phẫu thuật mổ u nang sàn mũi	x	x	
		E. LÒNG NGỰC - TIM MẠCH - PHỔI			
110	167.	Cắt u xương sườn 1-xương	x	x	
111	172.	Phẫu thuật bóc u thành ngực	x	x	
		G. TIÊU HOÁ - BỤNG			
112	203.	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	x	x	x
		H. GAN - MẬT - TỤY			
		I. TIẾT NIỆU-SINH DỤC			
		K. VÚ - PHỤ KHOA			
113	269.	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	x	x	
114	287.	Cắt u xơ cổ tử cung	x	x	
115	288.	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	x	x	
116	289.	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	x	x	
117	290.	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	x	x	
118	291.	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	x	x	
		L. PHẢN MỀM-XƯƠNG-KHỚP			

119	311.	Cắt u xơ cơ xâm lấn	x	x		
120	319.	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x		
121	321.	Cắt u bao gân	x	x		
122	325.	Cắt u xương, sụn	x	x		
XIII. PHỤ SẢN			20	20	0	0
A. SẢN KHOA						
123	3.	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	x	x		
124	5.	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	x	x		
125	9.	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	x	x		
126	17.	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	x	x		
127	19.	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	x	x		
128	20.	Gây chuyển dạ bằng thuốc	x	x		
129	44.	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	x	x		
130	45.	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ; kéo thai	x	x		
B. PHỤ KHOA						
131	69.	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	x	x		
132	84.	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	x	x		
133	109.	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	x	x		
134	110.	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	x	x		
135	116.	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	x	x		
136	117.	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	x	x		
137	132.	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	x	x		
138	172.	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	x	x		
C. SƠ SINH						
D. HỖ TRỢ SINH SẢN						
Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH						
E. PHÁ THAI						
139	231.	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	x	x		
140	234.	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	x	x		
141	235.	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	x	x		
142	237.	Hút thai dưới siêu âm	x	x		
XV. TAI MŨI HỌNG			81	81	73	15
A. TAI - TAI THẦN KINH						
43	34.	Vá nhĩ đơn thuần	x	x	x	
44	35.	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	x	x	x	

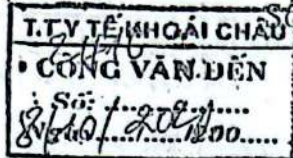
145	45.	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đầu dái tai	x	x	x
146	46.	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	x	x	x
147	47.	Cắt bỏ vành tai thừa	x	x	x
148	48.	Đặt ống thông khí màng nhĩ	x	x	x
149	49.	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	x	x	x
150	50.	Chích rạch màng nhĩ	x	x	x
151	51.	Khâu vết rách vành tai	x	x	x
152	52.	Bơm hơi vôi nhĩ	x	x	x
153	53.	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	x	x	x
154	54.	Lấy dị vật tai (gậy mè/ gậy tê)	x	x	x
155	56.	Chọc hút dịch vành tai	x	x	x
156	57.	Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x
157	58.	Làm thuốc tai	x	x	x
158	59.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	x	x	x
		B.Mũi Xoang			
159	80.	Cắt Polyp mũi	x	x	x
160	81.	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	x	x	x
161	85.	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	x	x	x
162	86.	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sản mũi	x	x	x
163	97.	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	x	x	
164	98.	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	x	x	x
165	99.	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	x	x	x
166	104.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	x	x	x
167	105.	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	x	x	x
168	106.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	x	x	x
169	109.	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	x	x	x
170	110.	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	x	x	x
171	111.	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	x	x	x
172	112.	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	x	x	x
173	113.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	x	x	
174	117.	Phẫu thuật mở xoang hàm	x	x	
175	123.	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	x	x	
176	127.	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	x	x	x
177	130.	Đốt điện cuốn mũi dưới	x	x	x
178	131.	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	x	x	x
179	132.	Bẻ cuốn mũi	x	x	x
180	133.	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	x	x	x
181	134.	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	x	x	x
182	138.	Chọc rửa xoang hàm	x	x	x

183	140.	Nhét bắc mũi sau	x	x	x	
184	141.	Nhét bắc mũi trước	x	x	x	
185	142.	Cầm máu mũi bằng Merocel	x	x	x	
186	143.	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	x	x	x	
187	145.	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	x	x	x	x
188	146.	Rút meche, rút merocel hốc mũi	x	x	x	x
189	147.	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	x	x	x	x
		C. HONG-THANH QUẢN				
190	149.	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	x	x	x	
191	152.	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	x	x	x	
192	153.	Nạo VA	x	x	x	
193	154.	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	x	x	x	
194	155.	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	x	x		
195	158.	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	x	x		
196	194.	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	x	x	x	
197	195.	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	x	x	x	
198	196.	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	x	x		
199	203.	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh	x	x		
200	204.	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	x	x	x	
201	205.	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	x	x	x	
202	206.	Chích áp xe sàn miệng	x	x	x	
203	207.	Chích áp xe quanh Amidan	x	x	x	
204	208.	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	x	x	x	
205	209.	Cắt phanh lưỡi	x	x	x	
206	212.	Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
207	213.	Lấy dị vật hạ họng	x	x	x	
208	214.	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	x	x	x	
209	215.	Đốt họng hạt bằng nhiệt	x	x	x	x
210	218.	Bơm thuốc thanh quản	x	x	x	
211	219.	Đặt nội khí quản	x	x	x	
212	220.	Thay canuyn	x	x	x	
213	221.	Sơ cứu bóng đường hô hấp	x	x	x	x
214	222.	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
215	223.	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	x	x	x	
216	224.	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	x	x	x	
217	226.	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x	
218	228.	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x	
		D. ĐẦU CỔ				

219	299	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	x	x	x
220	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	x	x	x
221	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	x	x	x
222	303	Thay băng vết mổ	x	x	x
223	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	x	x	x
XVI. RĂNG HÀM MẶT			92	89	
A. RĂNG					
224	33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	x	x	
225	35	Phẫu thuật nạo túi lợi	x	x	
226	36	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	x	x	
227	37	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	x	x	
228	38	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	x	x	
229	39	Điều trị áp xe quanh răng cấp	x	x	
230	40	Điều trị áp xe quanh răng mạn	x	x	
231	50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	x	x	
232	52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	x	x	
233	56	Chụp tủy bằng MTA	x	x	
234	58	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn	x	x	
235	59	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	x	x	
236	60	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	x	x	
237	61	Điều trị tủy lại	x	x	
238	62	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng	x		
239	67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	x	x	
240	76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay	x	x	
241	77	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	x	x	
242	78	Veneer Composite trực tiếp	x	x	
243	111	Chụp sứ Cercon	x	x	
244	119	Cầu sứ Cercon	x	x	
245	120	Chốt cùi đúc kim loại	x	x	
246	121	Cùi đúc Titanium	x	x	
247	122	Cùi đúc kim loại quý	x	x	
248	134	Hàm khung Titanium	x	x	
249	143	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi	x	x	
250	144	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	x	x	
251	145	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay	x	x	
252	146	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	x	x	
253	154	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	x		

254	158.	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant	X	X		
255	159.	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	X	X		
256	160.	Nắn chỉnh răng ngầm	X	X		
257	161.	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	X	X		
258	169.	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	X	X		
259	170.	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp	X	X		
260	172.	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp	X	X		
261	173.	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng	X	X		
262	176.	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt	X	X		
263	177.	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định	X	X		
264	178.	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	X	X		
265	180.	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp	X	X		
266	181.	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp	X	X		
267	182.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp	X	X		
268	183.	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	X	X		
269	184.	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	X	X		
270	185.	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	X	X		
271	186.	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	X	X		
272	188.	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	X	X		
273	189.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi	X	X		
274	190.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	X	X		
275	191.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay	X	X		
276	192.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng	X	X		
277	194.	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	X	X		
278	195.	Máng nâng khớp cắn	X	X		
279	196.	Mài chỉnh khớp cắn	X			
280	197.	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	X	X		
281	198.	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	X	X		
282	199.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	X	X		
283	200.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	X	X		
284	201.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	X	X		
285	202.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	X	X		
286	207.	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	X	X		
287	208.	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	X	X		
288	209.	Phẫu thuật mở xương chỏ răng mọc	X	X		
289	210.	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	X	X		
290	211.	Phẫu thuật cắt cuống răng	X	X		
291	212.	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	X	X		
292	215.	Cắt lợi di động để làm hàm giả	X	X		
293	216.	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	X	X		
294	217.	Phẫu thuật cắt phanh môi	X	X		

295	218.	Phẫu thuật cắt phanh má	X	X	
296	219.	Cây chuyển răng	X	X	
297	220.	Cây lại răng bị bật khỏi ổ răng	X	X	
		B. HÀM MẶT			
298	286.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	X	X	
299	287.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	X	X	
300	291.	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	X	X	
301	294.	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	X	X	
302	295.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	X	X	
303	297.	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	X	X	
304	304.	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	X	X	
305	305.	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	X	X	
306	306.	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	X	X	
307	309.	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	X	X	
308	325.	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị xương hàm	X	X	
309	326.	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ	X	X	
310	327.	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm hàm mặt do tia xạ	X	X	
311	328.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	X	X	
312	331.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	X	X	
313	333.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	X	X	
314	336.	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	X	X	
315	340.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	X	X	X



Số: 393/QĐ-SYT

Hung Yên, ngày 06 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật khám, chữa bệnh bổ sung
của Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009; Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Y tế: số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Sở Y tế Hưng Yên;

Căn cứ đề nghị phê duyệt danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh bổ sung của Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu tại Tờ trình số 186/TTr-TTYT ngày 17/3/2021, kết quả thẩm định cơ sở ngày 04/5/2021 của Đoàn thẩm định Sở Y tế;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh bổ sung của Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu gồm 81 kỹ thuật theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 và Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ Y tế (có danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh đúng quy trình kỹ thuật, hướng dẫn của Bộ Y tế và các văn bản hiện hành.

Điều 3. Chánh Thanh tra Y tế, Trưởng phòng các phòng chức năng Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Giám đốc SYT (để báo cáo);
- Các PGĐ SYT;
- BHXH tỉnh Hưng Yên;
- BHXH huyện Khoái Châu;
- Lưu: VT, NVY.



**DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁM, CHỮA BỆNH PHÊ DUYỆT BỔ SUNG
CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KHOÁI CHÂU, HUNG YÊN**
(Kèm theo Quyết định số 357/QĐ-SYT ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Sở Y tế)

STT	TT 43/ 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYÊN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		X. NGOẠI KHOA				
		A. THẦN KINH - SỌ NÃO				
		16. Thần kinh ngoại biên				
1.	148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	x	x		
2.	149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	x	x		
		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC				
		5. Bệnh tim mạch máu				
3.	265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	x	x		
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
		D. TIÊU HÓA				
		7. Tăng sinh môn				
4.	559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	X			
		Đ. GAN - MẬT - TỤY				
		E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC				
		1. Thành bụng - cơ hoành				
5.	683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	X	x		
		G. CHÁN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
6.	720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	X	x		
7.	722	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	X	x		
		7. Khớp gối				
8.	772	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	X	x		
		8. Vùng cẳng chân				
9.	779	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	X	x		
10.	780	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	X	x		
11.	781	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	X	x		
12.	784	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	X	x		
13.	785	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	X	x		
14.	786	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	X	x		
		9. Vùng gót chân-bàn chân				

STT	TT 43/ 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
15.	791	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	X			
16.	792	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	X			
		12. Vùng cổ tay-bàn tay				
17.	816	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	X	x		
18.	821	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	X	x		
19.	851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	X	x		
20.	859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	X			
21.	864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	X	x		
		13. Vùng cổ chân-bàn chân				
22.	874	Cụt chân thương cổ và bàn chân	X	x		
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác				
23.	980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	X	x		
		17. Nắn- Bó bột				
24.	1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	X	x		
25.	4246	Tháo bột các loại	X	x	x	X
		XIV. MẮT				
26.	66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	x	X		
27.	68	Gọt giác mạc đơn thuần	x	X		
28.	98	Chích mù hốc mắt	x	X		
29.	116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	x	X		
30.	138	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	x	X		
		XV. TAI - MŨI - HỌNG				
		A. TAI - TAI THẦN KINH				
		B. MŨI-XOANG				
31.	97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	x	x		
32.	113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	x	x		
33.	123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	x	x		
		C. HỌNG-THÀNH QUẢN				
34.	196	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	x	x		

STT	TT 43/ 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		XVI. RĂNG - HÀM - MẶT				
		A. RĂNG				
35.	26	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc	x	X		
36.	29	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên	x	X		
37.	54	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	x	X		
		B. HÀM MẶT				
38.	242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	x	X		
39.	268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	x	X		
40.	269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	X		
41.	272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	x	X		
42.	275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	X		
43.	278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	X		
44.	280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chính (có gây tê hoặc gây tê)	x	X		
45.	289	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng lấy bỏ lồi cầu	x	X		
46.	308	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	x	X		
47.	321	Phẫu thuật cắt lồi xương	x	X		
48.	323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	x	X		
49.	329	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	x	X		
50.	332	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	x	X		
		XVII. ĐIỆN QUANG				
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		1. Siêu âm đầu, cổ				
51.	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	x	X		
52.	4	Siêu âm hạch vùng cổ	x	X		
53.	7	Siêu âm qua thóp	x	X		
		2. Siêu âm vùng ngực				

STT	TT 43/ 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
54.	11	Siêu âm màng phổi	x	X		
55.	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	x	X		
		3. Siêu âm ổ bụng				
56.	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	x	X		
57.	22	Siêu âm Doppler gan lách	x	X		
58.	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	x	X		
59.	24	Siêu âm Doppler động mạch thận	x	X		
60.	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	x	X		
61.	26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	x	X		
62.	28	Siêu âm 3D/4D thai nhi	x	X		
63.	29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	x	X		
		4. Siêu âm sản phụ khoa				
64.	32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	x	X		
65.	37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	x	X		
66.	38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	x	X		
67.	39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	x	X		
68.	40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	x	X		
69.	41	Siêu âm 3D/4D thai nhi	x	X		
70.	42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	x	X		
		5. Siêu âm cơ xương khớp				
71.	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	x	X		
72.	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	x	X		
		6. Siêu âm tim, mạch máu				
73.	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	x	X		
74.	48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	x	X		
		7. Siêu âm vú				
75.	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	x	X		
76.	55	Siêu âm Doppler tuyến vú	x	X		
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam				
77.	57	Siêu tinh hoàn hai bên	x	X		
78.	58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	x	x		
79.	59	Siêu âm dương vật	x	x		

STT	TT 43/ 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
80.	60	Siêu âm Doppler dòng vật	x			
		9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt				
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy				
81.	74	Chụp Xquang hàm chéo một bên	x	x	x	